

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 50/2023/DS-PT  
Ngày 17-02-2023  
V/v Tranh chấp kiện đòi tài sản

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG**

***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Ngọc Mai  
*Các Thẩm phán:* Bà Trần Thị Thanh Trúc  
Ông Nguyễn Văn Tài

***Thư ký phiên tòa:*** Bà Lê Thị Hương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:*** Bà Trần Thị Phước - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 02 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 369/2022/TLPT-DS ngày 24/11/2022 về việc “Tranh chấp kiện đòi tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 70/2022/DS-ST ngày 12 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 344/2022/QĐ-PT ngày 29 tháng 12 năm 2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị T, sinh năm 1963; địa chỉ: số 16C/1B, khu phố Đ, phường B, thành phố T, tỉnh Bình Dương, có mặt.

Người đại diện hợp pháp: Ông Phạm Tiên Thiên T, sinh năm 1983; địa chỉ: khu phố 4, phường A, thành phố T, tỉnh Bình Dương là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 13/6/2022), có mặt.

- *Bị đơn:* Bà Mai Thị H, sinh năm 1976; địa chỉ: số 2A/1D khu phố Đ, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Tiên H, sinh năm 1983; địa chỉ thường trú: xóm 6, xã D, huyện D, tỉnh Nghệ An; địa chỉ liên hệ: số 10, đường 6, khu phố 5, phường L, thành phố T1, Thành phố Hồ Chí Minh là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 06/8/2022), có mặt.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn bà Mai Thị H.

- *Người kháng nghị:* Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện, quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:*

Trước đây giữa bà Trần Thị T và bà Mai Thị H có mối quan hệ bạn bè quen biết với nhau. Bà H có vay tiền của bà T số tiền 1.000.000.000 đồng với mục đích để kinh doanh và khi vay tiền, bà H có lập giấy vay tiền (viết tay) đề ngày 30/02/2018 đưa cho bà T. Theo nội dung giấy vay tiền thể hiện bà T cho bà H vay số tiền 1.000.000.000 đồng, bà H chịu trách nhiệm trả tiền lãi với mức lãi suất là 1,66%/tháng, thời hạn cho vay không xác định, chỉ thỏa thuận khi nào bà T cần tiền sẽ báo trước cho bà H 01 tháng. Mặt khác, khi vay tiền, bà H có đưa cho bà T 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do bà H đứng tên. Tuy nhiên, vào tháng 7 hoặc 8/2020, bà H có đề nghị bà T trả lại bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà bà H đưa cho bà T khi vay tiền và do bà T với bà H là bạn bè quen biết nên bà T đã trả lại bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà H nhưng không lập giấy tờ gì.

Trên cơ sở giấy vay mượn tiền bà H lập, bà T giao tiền cho bà H, khi giao nhận tiền hai bên không lập giấy giao nhận tiền và cũng không có ai chứng kiến việc bà T giao tiền cho bà H. Đối với giấy vay tiền đề ngày 30/02/2018 và địa chỉ của bà H cùng với địa chỉ của bà T là do bà H tự lập đưa cho bà T và bà T nghĩ rằng điều đó không ảnh hưởng gì vì nội dung giấy vay tiền bà H xác định có vay 1.000.000.000 đồng của bà T. Từ khi bà T cho bà H vay tiền, bà H chưa trả cho bà T số tiền nào bao gồm tiền gốc và tiền lãi. Số tiền 1.000.000.000 đồng bà T cho bà H vay là tài sản riêng của bà T.

Do bà T cần tiền làm ăn nên đã nhiều lần yêu cầu bà H trả số tiền vay bằng điện Tại, không có giấy tờ gì thể hiện nhưng bà H không trả. Vào tháng 5 năm 2021, bà T có thỏa thuận bán khoản nợ 1.000.000.000 đồng mà bà H nợ cho Công ty TNHH Mua bán nợ Đ (Công ty Đ) nhưng sau đó hai bên đã tiến hành thanh lý hợp đồng mua bán nợ do bà H thông báo với Công ty Đ đã trả số tiền vay 1.000.000.000 đồng cho bà T (nhưng thực tế bà H chưa trả).

Nay, bà T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết các vấn đề sau: Yêu cầu bà H trả số tiền vay gốc 1.000.000.000 đồng và tiền lãi chậm trả là 33.200.000 đồng. Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn rút yêu cầu tính lãi chậm trả.

*Theo lời khai trong quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa người đại diện hợp pháp của bị đơn trình bày:*

Bà Mai Thị H khẳng định không nợ tiền đối với bà Trần Thị T. Trước đây giữa bà T và H là chỗ quen biết nên bà H có vay số tiền 1.000.000.000 đồng của bà T và bà H có đưa cho bà T 01 bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do bà H đứng tên. Các bên có lập giấy tờ vay nhưng sau đó bà H đã trả hết số tiền vay cho bà T và bà T cũng đã trả lại bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà H. Do các bên đã trả tiền vay và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho nhau nên đã hủy bỏ giấy vay tiền, bà H không còn nhớ thời gian cụ thể bà H vay tiền của bà T.

Đối với giấy vay mượn tiền đề ngày 30/02/2018 mà bà T cung cấp, bà H có ý kiến như sau: tháng 02/2018 không có ngày 30 mà giấy mượn tiền nguyên đơn cung cấp ghi ngày 30 là không phù hợp. Chữ ký và dấu vân tay trong giấy mượn tiền đề ngày 30/02/2018 mà bà T cung cấp cho Tòa án là của bà Mai Thị H. Sau khi bà H lập giấy vay tiền đưa cho bà T nhưng sau đó các bên đã hủy bỏ, không có thực hiện nội dung ghi trong giấy vay tiền đề ngày 30/02/2018. Do đó, không có việc bà T giao số tiền vay 1.000.000.000 đồng cho bà H theo nội dung giấy vay tiền đề ngày 30/02/2018. Do đó, từ khi bà H lập giấy vay tiền đề ngày 30/02/2018 đưa cho bà T đến khoảng tháng 5/2021 bà T mới yêu cầu bà H trả số tiền vay theo giấy vay tiền đề ngày 30/02/2018 thông qua việc bà T bán nợ cho Công ty Đ và Công ty Đ yêu cầu bà H trả số tiền vay 1.000.000.000 đồng thì bà H xác định không còn nợ tiền vay của bà T.

Trường hợp bà T căn cứ vào giấy vay tiền đề ngày 30/02/2018 để yêu cầu bà H trả 1.000.000.000 đồng và tiền lãi chậm trả tạm tính là 33.200.000 đồng thì tính đến nay đã quá thời hiệu khởi kiện theo quy định của pháp luật. Do đó, bà H đề nghị Tòa án áp dụng quy định về thời hiệu khởi kiện để đình chỉ giải quyết vụ án.

Bà H xác định, hiện nay bà H không còn nợ bất kỳ khoản tiền nào của bà T nên việc bà T khởi kiện yêu cầu bà H trả tiền vay 1.000.000.000 đồng và tiền lãi thì bà H không đồng ý.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 70/2022/DS-ST ngày 12 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương đã tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị T đối với bị đơn bà Mai Thị H.

Buộc bà Mai Thị H có trách nhiệm trả cho bà Trần Thị T số tiền 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng).

2. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị T về việc yêu cầu bị đơn bà Mai Thị H trả số tiền lãi 33.200.000 đồng (ba mươi ba triệu hai trăm nghìn đồng).

Ngoài ra bản án còn tuyên về nghĩa vụ nộp án phí, trách nhiệm thi hành án và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 19/9/2022, bị đơn bà Mai Thị H kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân thành phố T có Quyết định kháng nghị số 04/2022/QĐ-VKS-DS ngày 23/9/2022 đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn trình bày: Việc Tòa án cấp sơ thẩm tuyên chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là hoàn toàn thiếu căn cứ vì theo giấy vay tiền thể hiện bà T cho bà H vay 1.000.000.000 đồng và bà H giao cho bà T 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do bà H đứng tên. Đây là hợp đồng có điều kiện. Bà T phải chứng minh được bà T thực hiện nội dung viết trong giấy vay tiền. Bà T không chứng minh được bà T đã giao tiền cho bà H thì phải chứng minh được bà T còn giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà H nhưng bà T không chứng minh được. Giấy vay tiền chỉ là ý chí đơn phương của bà H, chỉ là đề xuất bên bà H, không thỏa thuận lẫn và bà T không ký tên. Do đó, theo bà H thì hợp đồng không phát sinh trên thực tế. Như vậy, theo quy định của pháp luật về chứng cứ chứng minh thì bà T không chứng minh được việc bà T giao tiền cho bà H và bà H không có chứng cứ thể hiện việc giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà T. Trước đây trên thực tế bà T có cho cháu bà H vay nhưng bà H là người đứng tên đi vay; cháu bà H không trả được nên bà T quay qua đòi bà H. Bị đơn xác định không nhận được số tiền 1.000.000.000 đồng của nguyên đơn và không giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho nguyên đơn. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị đơn, sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày: trong giao dịch dân sự thì giấy vay tiền chỉ có mẫu như giấy bà H đã làm. Các bản án về hợp đồng vay tài sản của Tòa án trước kia cũng chỉ căn cứ vào giấy vay tiền như thế. Giấy vay tiền do bà H tự làm, bà T giữ giấy vay tiền thì bà T ký vào khi nào cũng được xác định bị đơn có vay tiền của nguyên đơn. Vì để đảm bảo khoản tiền vay nên bà T mới nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà H. Tại Tòa án cấp sơ thẩm thì bị đơn trình bày có nhận 1.000.000.000 đồng của nguyên đơn và bị đơn không chứng minh được đã trả số tiền này cho nguyên đơn. Việc giao sổ đất bị đơn cũng thừa nhận là nhận lại từ nguyên đơn nhưng phía nguyên đơn chưa nhận được tiền vay của bị đơn. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Nguyên đơn trình bày: bà H tự đưa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà T để làm tin. Bà H là bạn bè nên khi đưa lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bà không lập biên bản. Mới đầu bà H không thừa nhận là đã nhận sổ lại nhưng khi Công ty Đ đến thu nợ thì bà H nói nhận lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất rồi. Bà H nói không thống nhất, lúc này lúc khác. Đề nghị Tòa án xét xử theo quy định của pháp luật.

Ý kiến của Đại diện Viện Kiểm sát tỉnh Bình Dương tại phiên tòa:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự tại Tòa án cấp phúc thẩm.

Về nội dung: Các bên đương sự đều xác định có sự việc vay tiền, theo đó bà T cho bà H vay số tiền 1.000.000.000 đồng; bà H giao cho bà T 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà H, có lập giấy vay tiền. Đây là các tình tiết sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bà H cho rằng đã trả tiền cho bà T nhưng không có chứng cứ chứng minh, cũng không có chứng cứ chứng minh giấy vay tiền ngày 30/02/2018 đã được hai bên thỏa thuận hủy bỏ. Do đó, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ nên kháng cáo của bị đơn là không có cơ sở.

Đối với kháng nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân thành phố T: các đương sự không có thỏa thuận về việc bà T giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà H là biện pháp bảo đảm cho khoản vay. Bà T cũng không có thẩm quyền nhận thế chấp tài sản đảm bảo. Do đó, không có cơ sở xác định việc bà T đã trả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà H là chứng cứ thể hiện việc bà H đã trả tiền cho bà T. Vì vậy, kháng nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân thành phố T không có cơ sở.

Từ những nhận định trên cho thấy Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết vụ án đúng quy định của pháp luật nên không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bị đơn, kháng nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân thành phố T. Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương rút kháng nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân thành phố T, đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ việc giải quyết đối với kháng nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân thành phố T. Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên;

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về tố tụng: Theo giấy vay tiền đề ngày 30/02/2018 giữa bà Trần Thị T với bà Mai Thị H thể hiện thời hạn trả tiền gốc là ngày 30/3/2018 và các bên không thỏa thuận về lãi suất. Theo quy định tại Điều 429 của Bộ luật Dân sự năm 2015, thời hiệu khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp hợp đồng là 03 năm kể từ ngày người có quyền yêu cầu biết hoặc phải biết quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm. Trong quá trình giải quyết vụ án, bà H yêu cầu Tòa án áp dụng thời hiệu khởi kiện để đình chỉ giải quyết vụ án vì thời hiệu khởi kiện đã hết. Như vậy, kể từ sau ngày 30/3/2018, bà H không trả tiền cho bà T thì bà T đã biết quyền và lợi ích hợp pháp của bà T bị xâm phạm. Đến tháng 5/2021 bà T có Tả thuận bán nợ cho Công ty TNHH Mua bán nợ Đ nhưng sau đó các bên đã thanh lý hợp đồng và đến ngày 20/6/2022 bà T nộp đơn khởi kiện bà H thì thời hiệu khởi kiện tranh chấp hợp đồng vay tiền đã hết. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh

chấp kiện đòi tài sản và đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện của bà T về việc yêu cầu bà H trả số tiền lãi 33.200.000 đồng là phù hợp theo quy định Điều 26, Điều 184, Điều 217 của Bộ luật Tố tụng dân sự, điểm b khoản 3 Điều 23 Nghị quyết 03/2012/NQ-HĐTP ngày 03/12/2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

[2] Về nội dung: Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn:

[2.1] Bị đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn do Giấy vay tiền ngày 30/02/2018 không có giá trị đã bị bà H vứt bỏ nhưng bà T nhặt lại được và mang ra khởi kiện nguyên đơn. Nguyên đơn không có chứng cứ nào khác chứng minh có giao tiền cho bị đơn vay, nguyên đơn không giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà H như nội dung giấy vay tiền.

[2.2] Xét Giấy vay tiền ngày 30/02/2018 giữa bà Trần Thị T và bà Mai Thị có thông tin không phù hợp với thực tế như ngày cấp chứng minh nhân dân sau ngày vay tiền; địa chỉ của bà T và bà H cùng nhau; giấy vay tiền ghi ngày 30/02/2018 (tháng 02 không có ngày 30) nhưng bà H và người đại diện hợp pháp của bà H thừa nhận toàn bộ nội dung giấy vay tiền do bà H lập, mẫu do bà H lấy trên mạng và tự viết nội dung vào chỗ trống. Bà H thừa nhận chữ ký và dấu vân tay trong giấy vay tiền là của bà H. Bà H cho rằng trước đây có vay bà T số tiền 1.000.000.000 đồng và bà H có đưa cho bà T 01 bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do bà H đứng tên. Các bên có lập giấy tờ vay nhưng sau đó bà H đã trả hết số tiền vay cho bà T và bà T cũng đã trả lại bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà H. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn bà Mai Thị H và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn không có bất kỳ chứng cứ nào để chứng minh cho việc đã trả số tiền 1.000.000.000 đồng. Nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn không thừa nhận bị đơn đã thanh toán tiền vay cho nguyên đơn. Mặt khác, việc thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chỉ là điều kiện để bà T cho bà H vay tiền còn việc bà T giao trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà H không được ghi nhận là điều kiện trả nợ nên không có giá trị chứng minh bà H đã trả xong tiền cho bà T. Đồng thời, bà H cho rằng sau khi bà H lập giấy vay tiền đề ngày 30/02/2018 đưa cho bà T thì các bên đã hủy bỏ, không có thực hiện nội dung ghi trong giấy vay tiền đề ngày 30/02/2018 nhưng bà H cũng không có chứng cứ chứng minh các bên đã thỏa thuận thống nhất hủy bỏ nội dung vay số tiền 1.000.000.000 đồng.

[3] Từ những phân tích trên, có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà H phải trả số tiền vay 1.000.000.000 đồng là có căn cứ. Kháng cáo của bị đơn yêu cầu Hội đồng xét xử phúc thẩm bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không có cơ sở.

[4] Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương rút toàn bộ Quyết định kháng nghị số 04/2022/QĐ-VKS-DS ngày 23/9/2022 của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 289 Bộ luật Tố tụng dân sự đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân thành phố T.

[5] Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tại phiên tòa là phù hợp.

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm: Người kháng cáo phải chịu.

[7] Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ Điều 148; Điều 289; khoản 1 Điều 308; Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Mai Thị H.

2. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với Quyết định kháng nghị số 04/2022/QĐ-VKS-DS ngày 23/9/2022 của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương.

3. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 70/2022/DS-ST ngày 12 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương.

4. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Mai Thị H phải chịu 300.000 đồng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0000556 ngày 07/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 17/02/2023)/.

#### **Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- TAND TP T;
- Chi cục THADS TP T;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, HCTP, Tòa Dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

**Nguyễn Ngọc Mai**





